UBND TỈNH HÀ TĨNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44 /TB-TĐHHT

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO
Kết quả lấy ý kiến sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của khóa học, năm học 2022 - 2023

Thực hiện kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng năm học 2021 - 2022, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về chất lượng đào tạo của khóa học, năm học 2021 - 2022. Kết quả điều tra, khảo sát cụ thể như sau:

1. Nội dung khảo sát

a. Việc lấy ý kiến sinh viên về chất lượng đào tạo của khóa học tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

- Mục tiêu và chương trình đào tạo;
- Đội ngũ giảng viên;
- Quản lý và phục vụ đào tạo;
- Sinh hoạt và đời sống;
- Đánh giá chung.

b. Thang đo và các mức độ đánh giá

Thang đo gồm 4 mức, trong đó:

1=hoàn toàn không đồng ý, 2=không đồng ý, 3=phân vân, 4=đồng ý, 5=hoàn toàn đồng ý

2. Hình thức khảo sát

Khảo sát thông qua mẫu phiếu được Ban Giám hiệu phê duyệt và được hỗ trợ bằng phần mềm Edusoft.net. Việc tổ chức lấy ý kiến của người học được thực hiện trực tiếp tại phòng thực hành máy tính của trường hoặc được thực hiện online thông qua các phương tiện cá nhân có kết nối internet như: điện thoại, máy tính xách tay, ipad…

3. Phạm vi và đối tượng khảo sát

Lấy ý kiến đánh giá của sinh viên K11, K26 hệ chính quy tập trung tại trường.

4. Thông tin chung:

Tổng số học sinh - sinh viên cho ý kiến 242/280;

Tổng số HSSV các khoa cho ý kiến phản hồi:

Khoa Sư phạm: 80/87;

Khoa Kinh tế - QTKD: 37/46;

Khoa Ngoại ngữ: 76/94;

Khoa Kỹ thuật - Công nghệ: 26/26;

Khoa Chính trị - Luật: 13/15;

Khoa Nông nghiệp và Môi trường: 10/12;

5. Kết quả điều tra khảo sát cụ thể:

STT	Tên Khoa	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng và phù hợp với yêu cầu xã hội						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	1.32	26.32	61.84
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	7.69	30.77	61.54
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	23.08	76.92
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	5.00	32.50
5	Kinh tế - QTKD	18.92	2.70	2.70	29.73	45.95
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	0.00	90.00
2. Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	0.00	27.63	61.84
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	0.00	46.15	53.85
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	26.92	73.08
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	3.75	33.75
5	Kinh tế - QTKD	21.62	0.00	2.70	27.03	48.65
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	0.00	90.00
3. Các môn học tích hợp được các kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đào tạo.						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	3.95	23.68	61.84
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	0.00	53.85	46.15
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	23.08	76.92
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	3.75	33.75
5	Kinh tế - QTKD	18.92	2.70	2.70	27.03	48.65
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	0.00	90.00
4. Chương trình đào tạo có khối lượng vừa phải so với thời lượng quy định						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	3.95	23.68	61.84
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	7.69	46.15	46.15
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	26.92	73.08
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	3.75	33.75
5	Kinh tế - QTKD	18.92	0.00	5.41	27.03	48.65
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	10.00	80.00
5. Trình tự các môn học của ngành đào tạo được thiết kế logic.						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	3.95	26.32	59.21
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	7.69	38.46	53.85
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	26.92	73.08
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	5.00	32.50
5	Kinh tế - QTKD	18.92	0.00	2.70	32.43	45.95
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	0.00	90.00
6. Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý.						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	3.95	23.68	61.84
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	0.00	53.85	46.15
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	3.85	19.23	76.92
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	5.00	32.50
5	Kinh tế - QTKD	18.92	2.70	2.70	24.32	51.35
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	0.00	90.00
7. Hầu hết giảng viên có kiến thức chuyên môn tốt, cập nhật.						
1	Ngoại ngữ	10.53	1.32	1.32	25.00	61.84
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	0.00	15.38	84.62

3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	3.85	0.00	23.08	73.08
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	3.75	33.75
5	Kinh tế - QTKD	18.92	2.70	2.70	27.03	48.65
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	10.00	80.00
8. Đa số giảng viên có phương pháp giảng dạy tốt.						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	2.63	25.00	61.84
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	0.00	23.08	76.92
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	26.92	73.08
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	3.75	33.75
5	Kinh tế - QTKD	18.92	2.70	0.00	24.32	54.05
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	10.00	80.00
9. Hầu hết giảng viên đều nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên.						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	0.00	28.95	60.53
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	0.00	23.08	76.92
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	3.85	23.08	73.08
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	3.75	33.75
5	Kinh tế - QTKD	21.62	0.00	0.00	21.62	56.76
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	10.00	80.00
10. Hầu hết giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và lịch trình/kế hoạch giảng dạy.						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	0.00	26.32	63.16
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	0.00	23.08	76.92
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	30.77	69.23
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	3.75	33.75
5	Kinh tế - QTKD	21.62	0.00	0.00	21.62	56.76
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	0.00	90.00
11. Sinh viên được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, đánh giá.						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	3.95	27.63	57.89
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	0.00	23.08	76.92
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	23.08	76.92
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	3.75	33.75
5	Kinh tế - QTKD	18.92	2.70	2.70	24.32	51.35
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	0.00	90.00
12. Công tác tổ chức đào tạo của khoa, trường tạo thuận lợi cho anh/chị						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	3.95	25.00	60.53
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	7.69	38.46	53.85
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	19.23	80.77
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	6.25	31.25
5	Kinh tế - QTKD	18.92	0.00	5.41	21.62	54.05
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	0.00	90.00
13. Cán bộ, nhân viên văn phòng có thái độ phục vụ anh/chị tốt						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	0.00	28.95	60.53
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	7.69	38.46	53.85
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	3.85	19.23	76.92
4	Sư phạm	62.50	0.00	1.25	5.00	31.25
5	Kinh tế - QTKD	18.92	2.70	5.41	29.73	43.24
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	0.00	90.00
14. Các yêu cầu hợp lý của người học được giải quyết kịp thời.						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	1.32	26.32	61.84
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	23.08	30.77	46.15
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	3.85	15.38	80.77
4	Sư phạm	62.50	0.00	1.25	3.75	32.50

5	Kinh tế - QTKD	18.92	2.70	5.41	29.73	43.24
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	10.00	80.00
15. Người học được bảo đảm các chế độ chính sách xã hội kịp thời.						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	0.00	26.32	63.16
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	23.08	15.38	61.54
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	3.85	15.38	80.77
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	3.75	33.75
5	Kinh tế - QTKD	18.92	2.70	5.41	27.03	45.95
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	0.00	90.00
16. Hàng năm người học được đối thoại trực tiếp với Lãnh đạo nhà trường để phản hồi về các						
1	Ngoại ngữ	10.53	0.00	2.63	25.00	61.84
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	15.38	30.77	53.85
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	23.08	76.92
4	Sư phạm	62.50	0.00	0.00	2.50	35.00
5	Kinh tế - QTKD	18.92	0.00	8.11	29.73	43.24
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	10.00	0.00	0.00	0.00	90.00
17. Nhà trường có đầy đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập						
1	Ngoại ngữ	0.00	0.00	0.00	27.63	61.84
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	23.08	38.46	38.46
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	19.23	80.77
4	Sư phạm	7.50	0.00	0.00	2.50	35.00
5	Kinh tế - QTKD	2.70	0.00	8.11	16.22	56.76
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	90.00
18. Thư viện cung cấp đủ giáo trình và tài liệu tham khảo cho ngành đào tạo.						
1	Ngoại ngữ	0.00	0.00	1.47	32.35	66.18
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	23.08	30.77	46.15
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	3.85	0.00	19.23	76.92
4	Sư phạm	16.67	0.00	0.00	5.56	77.78
5	Kinh tế - QTKD	6.45	0.00	3.23	35.48	54.84
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
19. Thư viện có đủ chỗ cho sinh viên học tập và nghiên cứu.						
1	Ngoại ngữ	0.00	0.00	0.00	26.47	73.53
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	0.00	61.54	38.46
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	19.23	80.77
4	Sư phạm	16.67	0.00	0.00	5.56	77.78
5	Kinh tế - QTKD	3.23	3.23	6.45	22.58	64.52
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
20. Phòng thực hành/thí nghiệm đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo.						
1	Ngoại ngữ	0.00	1.47	2.94	26.47	69.12
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	7.69	61.54	30.77
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	19.23	80.77
4	Sư phạm	16.67	0.00	2.78	8.33	72.22
5	Kinh tế - QTKD	3.23	3.23	6.45	38.71	48.39
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
21. Các hoạt động Đoàn, Hội có tác dụng tốt, thiết thực đối với anh/chị						
1	Ngoại ngữ	0.00	0.00	1.47	23.53	75.00
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	7.69	53.85	38.46
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	23.08	76.92
4	Sư phạm	16.67	0.00	2.78	5.56	75.00
5	Kinh tế - QTKD	3.23	3.23	3.23	25.81	64.52
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00

22. Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của anh/chị						
1	Ngoại ngữ	0.00	0.00	2.94	25.00	72.06
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	23.08	38.46	38.46
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	3.85	15.38	80.77
4	Sư phạm	13.89	2.78	0.00	5.56	77.78
5	Kinh tế - QTKD	6.45	0.00	0.00	29.03	64.52
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
23. Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về hoạt động thể dục, thể thao của anh/chị						
1	Ngoại ngữ	0.00	0.00	0.00	27.94	72.06
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	15.38	38.46	46.15
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	23.08	76.92
4	Sư phạm	16.67	0.00	0.00	5.56	77.78
5	Kinh tế - QTKD	3.23	6.45	0.00	25.81	64.52
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
24. Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của anh/chị						
1	Ngoại ngữ	0.00	0.00	1.47	23.53	75.00
2	Chính trị - Luật	0.00	7.69	15.38	46.15	30.77
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	3.85	19.23	76.92
4	Sư phạm	16.67	0.00	2.78	2.78	77.78
5	Kinh tế - QTKD	6.45	0.00	6.45	25.81	61.29
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
25. Ký túc xá và các dịch vụ đáp ứng tốt nhu cầu của anh/chị						
1	Ngoại ngữ	0.00	0.00	1.47	30.88	67.65
2	Chính trị - Luật	0.00	15.38	7.69	23.08	53.85
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	3.85	19.23	76.92
4	Sư phạm	16.67	0.00	2.78	5.56	75.00
5	Kinh tế - QTKD	3.23	3.23	12.90	22.58	58.06
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
26. Người học được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt						
1	Ngoại ngữ	0.00	0.00	1.47	26.47	72.06
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	15.38	38.46	46.15
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	3.85	15.38	80.77
4	Sư phạm	16.67	0.00	0.00	5.56	77.78
5	Kinh tế - QTKD	3.23	3.23	0.00	35.48	58.06
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
27. Người học được bồi dưỡng về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.						
1	Ngoại ngữ	0.00	0.00	0.00	27.94	72.06
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	23.08	30.77	46.15
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	23.08	76.92
4	Sư phạm	16.67	0.00	0.00	5.56	77.78
5	Kinh tế - QTKD	6.45	0.00	0.00	32.26	61.29
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
28. Môi trường học tập đáp ứng nhu cầu học thuật.						
1	Ngoại ngữ	0.00	0.00	1.47	27.94	70.59
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	15.38	30.77	53.85
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	23.08	76.92
4	Sư phạm	16.67	0.00	0.00	8.33	75.00
5	Kinh tế - QTKD	6.45	0.00	3.23	35.48	54.84
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
29. Trường Đại học Hà Tĩnh là trường đại học có uy tín về đào tạo.						
1	Ngoại ngữ	0.00	0.00	0.00	26.47	73.53

2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	15.38	46.15	38.46
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	19.23	80.77
4	Sư phạm	16.67	0.00	0.00	8.33	75.00
5	Kinh tế - QTKD	3.23	3.23	0.00	38.71	54.84
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
30. Anh/Chị hài lòng với ngành đào tạo này của trường.						
1	Ngoại ngữ	0.00	0.00	1.47	26.47	72.06
2	Chính trị - Luật	0.00	0.00	15.38	38.46	46.15
3	Kỹ thuật - Công nghệ	0.00	0.00	0.00	19.23	80.77
4	Sư phạm	16.67	0.00	0.00	11.11	72.22
5	Kinh tế - QTKD	3.23	3.23	0.00	29.03	64.52
6	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00

*** Ý kiến khác:** Có một số SV ở các lớp, các ngành, các Khoa có ý kiến như sau:

- Nhà trường đào tạo tốt, giảng viên nhiệt tình, giúp đỡ học sinh trong mọi hoàn cảnh;
- Rất vui tự hào khi được học ở giảng đường HTU;
- Môi trường Đại học thân thiện;
- Đội ngũ cán bộ giảng viên rất tốt nhiệt tình với SV trong quá trình giảng dạy cũng như hoạt động khác;
- Chất lượng đào tạo của Trường Đại Học Hà Tĩnh rất tốt, giúp sinh viên có nhiều kiến thức khi ra trường để áp dụng vào công việc thực tế;
- Kỳ thi cải thiện vẫn không được tổ chức và thông báo kịp thời;
- Cần bổ sung lịch học lại và thi lại kịp thời hơn;
- Nhà trường nên bổ sung thêm giảng viên người nước ngoài để sinh viên có cơ hội giao tiếp nhiều hơn;
- Nên sửa chữa nâng cấp ký túc xá một số đồ dùng ở ký túc đã xuống cấp và hư hỏng;
- Kí túc xá cần có bảo vệ nghiêm hơn vì mất rất nhiều đồ của sinh viên.

6. Kết luận

- Việc lấy ý kiến nhận xét của sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp ở các khoá học đã được Nhà trường thực hiện nghiêm túc theo đúng kế hoạch đã đề ra;
- Quá trình thực hiện và xử lý thông tin nghiêm túc, đảm bảo được độ chính xác và tin cậy của kết quả điều tra;
- Những ý kiến đánh giá về chất lượng đào tạo của khoá học đã phản ánh khách quan sự hài lòng của SV về các hoạt động dạy và học cũng như các hoạt động khác của Nhà trường;
- Những thông tin do người học cung cấp sẽ góp phần quan trọng vào việc đánh giá thực trạng của chương trình đào tạo, của đội ngũ giảng viên, hệ thống cơ

sở vật chất, Thư viện và thái độ phục vụ của viên chức. Qua đây, Trường có thêm những căn cứ khoa học để điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, phương pháp dạy học của giảng viên, đầu tư thêm cơ sở vật chất, phục vụ người học tôt hơn… đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội.

- Kết quả khảo sát là một kênh quan trọng để biết được thực trạng chất lượng đào tạo của Trường. Có số liệu báo cáo Cục quản lý chất lượng, công khai chất lượng tới các bên liên quan, có số liệu minh chứng phục vụ công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài.

- Nhìn chung kết quả lấy ý kiến đánh giá của SV chuẩn bị tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của khóa học năm học 2022 - 2023 khá tốt, hầu hết các tiêu chuẩn đều nhận được sự nhất trí, đồng tình cao của SV về chất lượng đào tạo của Nhà trường.

- Các đơn vị trong Trường cần nghiên cứu kỹ các ý kiến nhận xét, góp ý của SV, từ đó thấy rõ nguyện vọng chính đáng của SV, căn cứ kết quả khảo sát để có kế hoạch rà soát, cải tiến, nâng cao chất lượng trong hoạt động đào tạo, công tác của đơn vị./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng, Phó HT (để chỉ đạo);
- Phòng Đào tạo;
- Các Khoa, Bộ môn;
- Lưu: VT, KTĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH HÀ TĨNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ TĨNH

Trần Thị Ái Đức